XÃ AN TOÀN - HUYỆN AN LÃO - TỈNH BÌNH ĐỊNH

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ AN TOÀN, HUYỆN AN LÃO,TỈNH BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2035

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

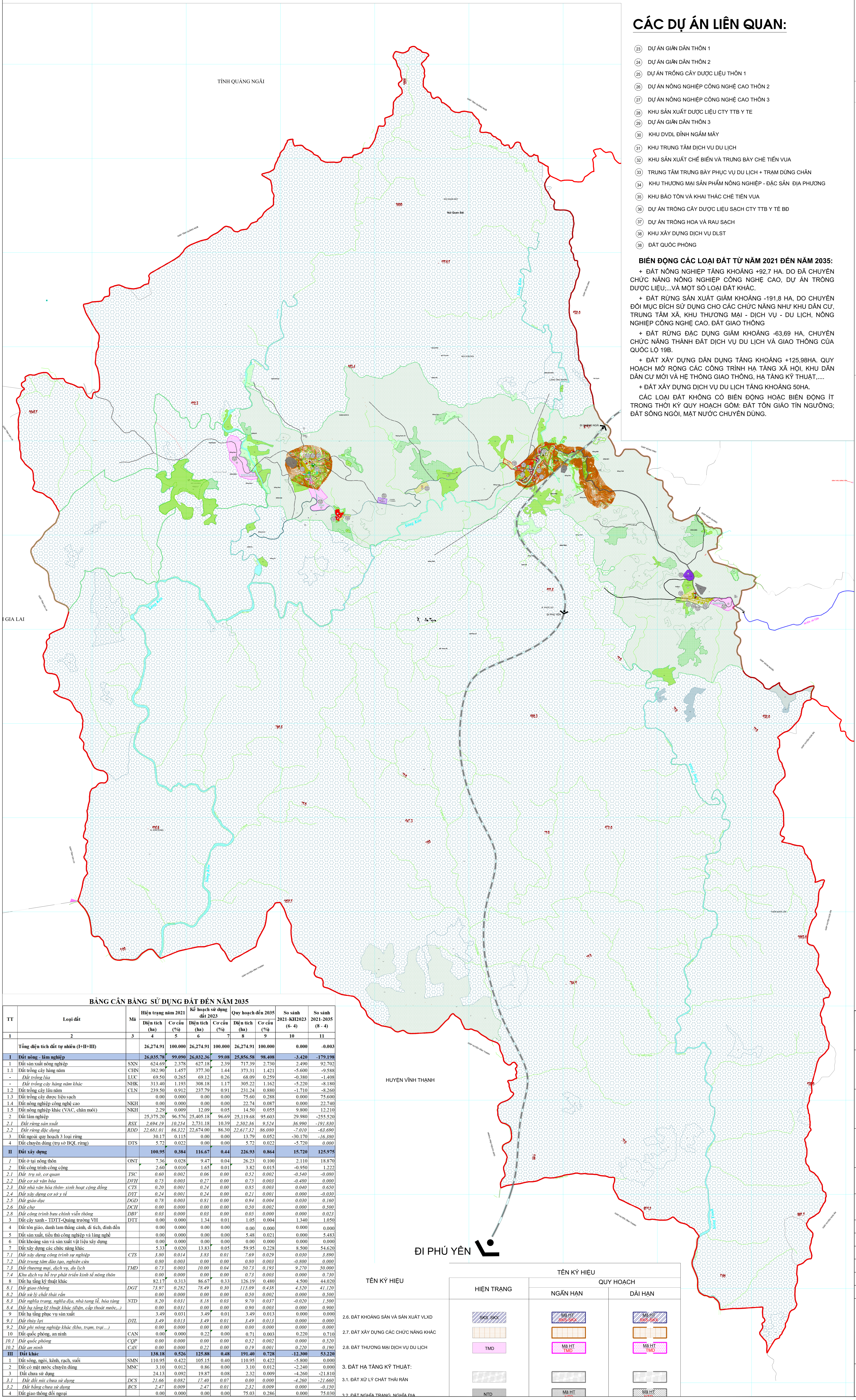

0 100 500

CÁC DỰ ÁN LIÊN QUAN:

- (23) DỰ ÁN GIÃN DÂN THÔN 1
- (24) DỰ ÁN GIÃN DÂN THÔN 2
- (25) DỰ ÁN TRỒNG CÂY DƯỢC LIỆU THÔN 1
- (26) DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO THÔN 2
- (27) DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO THÔN 3
- (28) KHU SẢN XUẤT DƯỢC LIỆU CTY TTB Y TẾ
- (29) DỰ ÁN GIÃN DÂN THÔN 3
- (30) KHU DVDL ĐỈNH NGẤM MÂY
- (31) KHU TRUNG TÂM DỊCH VỤ DU LỊCH
- (32) KHU SẢN XUẤT CHẾ BIẾN VÀ TRƯNG BÀY CHÈ TIẾN VUA
- (33) TRUNG TÂM TRƯNG BÀY PHỤC VỤ DU LỊCH + TRẠM DỪNG CHÂN
- (34) KHU THƯƠNG MẠI SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP - ĐẶC SẢN ĐỊA PHƯƠNG
- (35) KHU BẢO TỒN VÀ KHAI THÁC CHÈ TIẾN VUA
- (36) DỰ ÁN TRỒNG CÂY DƯỢC LIỆU SẠCH CTY TTB Y TẾ BĐ
- (37) DỰ ÁN TRỒNG HOA VÀ RAU SẠCH
- (38) KHU XÂY DỰNG DỊCH VỤ DLST
- (38) ĐẤT QUỐC PHÒNG

BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2035:

+ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TĂNG KHOẢNG +92,7 HA. DO ĐÃ CHUYỂN CHỨC NĂNG NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO, DỰ ÁN TRỒNG DƯỢC LIỆU;...VÀ MỘT SỐ LOẠI ĐẤT KHÁC.

+ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT GIẢM KHOẢNG -191,8 HA, DO CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CHO CÁC CHỨC NĂNG NHƯ KHU DÂN CƯ, TRUNG TÂM XÃ, KHU THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - DU LỊCH, NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO. ĐẤT GIAO THÔNG

+ ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG GIẢM KHOẢNG -63,69 HA, CHUYỂN CHỨC NĂNG THÀNH ĐẤT DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ GIAO THÔNG CỦA QUỐC LỘ 19B.

+ ĐẤT XÂY DỰNG DÂN DỤNG TĂNG KHOẢNG +125,98HA. QUY HOẠCH MỞ RỘNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI, KHU DÃN DÂN CƯ MỚI VÀ HỆ THỐNG GIAO THÔNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT,....

+ ĐẤT XÂY DỰNG DỊCH VỤ DU LỊCH TĂNG KHOẢNG 50HA.

CÁC LOẠI ĐẤT KHÔNG CÓ BIẾN ĐỘNG HOẶC BIẾN ĐỘNG ÍT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH GỒM: ĐẤT TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG; ĐẤT SÔNG NGÒI, MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG.

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2035

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch sử dụng đất 2023		Quy hoạch đến 2035		So sánh 2021-KH2023 (6- 4)	So sánh 2021-2035 (8 - 4)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng diện tích đất tự nhiên (I+II+III)		**26,274.91**	**100.000**	**26,274.91**	**100.000**	**26,274.91**	**100.000**	**0.000**	**-0.003**
I	**Đất nông - lâm nghiệp**		**26,035.78**	**99.090**	**26,032.36**	**99.08**	**25,856.58**	**98.408**	**-3.420**	**-179.198**
1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	624.69	2.378	627.18	2.39	717.39	2.730	2.490	92.702
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	382.90	1.457	377.30	1.44	373.31	1.421	-5.600	-9.588
-	*Đất trồng lúa*	LUC	69.50	0.265	69.12	0.26	68.09	0.259	-0.380	-1.408
-	*Đất trồng cây hàng năm khác*	NHK	313.40	1.193	308.18	1.17	305.22	1.162	-5.220	-8.180
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	239.50	0.912	237.79	0.91	231.24	0.880	-1.710	-8.260
1.3	Đất trồng cây dược liệu sạch		0.00	0.000	0.00	0.00	75.60	0.288	0.000	75.600
1.4	Đất nông nghiệp công nghệ cao	NKH	0.00	0.000	0.00	0.00	22.74	0.087	0.000	22.740
1.5	Đất nông nghiệp khác (VAC, chăn nuôi)	NKH	2.29	0.009	12.09	0.05	14.50	0.055	9.800	12.210
2	Đất lâm nghiệp		25,375.20	96.576	25,405.18	96.69	25,119.68	95.603	29.980	-255.520
2.1	*Đất rừng sản xuất*	*RSX*	*2,694.19*	*10.254*	2,731.18	10.39	*2,502.36*	*9.524*	*36.990*	*-191.830*
2.2	*Đất rừng đặc dụng*	*RDD*	*22,681.01*	*86.322*	22,674.00	86.30	*22,617.32*	*86.080*	*-7.010*	*-63.690*
3	Đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng		30.17	0.115	0.00	0.00	13.79	0.052	-30.170	*-16.380*
4	Đất chuyên dùng (trụ sở BQL rừng)	DTS	5.72	0.022	0.00	0.00	5.72	0.022	-5.720	*0.000*
II	**Đất xây dựng**		**100.95**	**0.384**	**116.67**	**0.44**	**226.93**	**0.864**	**15.720**	**125.975**
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.36	0.028	9.47	0.04	26.23	0.100	2.110	18.870
2	Đất công trình công cộng		2.60	0.010	1.65	0.01	3.82	0.015	-0.950	1.222
2.1	*Đất trụ sở, cơ quan*	*TSC*	*0.60*	*0.002*	*0.06*	*0.00*	*0.52*	*0.002*	*-0.540*	*-0.080*
2.2	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0.75*	*0.003*	*0.27*	*0.00*	*0.75*	*0.003*	*-0.480*	*0.000*
2.3	*Đất nhà văn hóa thôn- sinh hoạt cộng đồng*	*CTS*	*0.20*	*0.001*	*0.24*	*0.00*	*0.85*	*0.003*	*0.040*	*0.650*
2.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0.24*	*0.001*	*0.24*	*0.00*	*0.21*	*0.001*	*0.000*	*-0.030*
2.5	*Đất giáo dục*	*DGD*	*0.78*	*0.003*	*0.81*	*0.00*	*0.94*	*0.004*	*0.030*	*0.160*
2.6	*Đất chợ*	*DCH*	*0.00*	*0.000*	*0.00*	*0.00*	*0.50*	*0.002*	*0.000*	*0.500*
2.8	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0.03*	*0.000*	*0.03*	*0.00*	*0.05*	*0.000*	*0.000*	*0.023*
3	Đất cây xanh - TDTT-Quảng trường VH	DTT	0.00	0.000	1.34	0.01	1.05	0.004	1.340	1.050
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		0.00	0.000	0.00	0.00	0.00	0.000	0.000	0.000
5	Đất sản xuất, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		0.00	0.000	0.00	0.00	5.48	0.021	0.000	5.483
6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		0.00	0.000	0.00	0.00	0.00	0.000	0.000	0.000
7	Đất xây dựng các chức năng khác		5.33	0.020	13.83	0.05	59.95	0.228	8.500	54.620
7.1	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp*	*CTS*	*3.80*	*0.014*	*3.83*	*0.01*	*7.69*	*0.029*	*0.030*	*3.890*
7.2	*Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu*		*0.80*	*0.003*	*0.00*	*0.00*	*0.80*	*0.003*	*-0.800*	*0.000*
7.3	*Đất thương mại, dịch vụ, du lịch*	*TMD*	*0.73*	*0.003*	*10.00*	*0.04*	*50.73*	*0.193*	*9.270*	*50.000*
7.4	*Khu dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn*		*0.00*	*0.000*	*0.00*	*0.00*	*0.73*	*0.003*	*0.000*	*0.730*
8	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		82.17	0.313	86.67	0.33	126.19	0.480	4.500	44.020
8.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*73.97*	*0.282*	*78.49*	*0.30*	*115.09*	*0.438*	*4.520*	*41.120*
8.2	*Đất xử lý chất thải rắn*		*0.00*	*0.000*	*0.00*	*0.00*	*0.50*	*0.002*	*0.000*	*0.500*
8.3	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng*	*NTD*	*8.20*	*0.031*	*8.18*	*0.03*	*9.70*	*0.037*	*-0.020*	*1.500*
8.4	*Đất hạ tầng kỹ thuật khác (điện, cấp thoát nước,..)*		*0.00*	*0.031*	*0.00*	*0.00*	*0.90*	*0.003*	*0.000*	*0.900*
9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		3.49	0.031	3.49	0.01	3.49	0.013	0.000	0.000
9.1	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*3.49*	*0.013*	*3.49*	*0.01*	*3.49*	*0.013*	*0.000*	*0.000*
9.2	*Đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại...)*		*0.00*	*0.000*	*0.00*	*0.00*	*0.00*	*0.000*	*0.000*	*0.000*
10	Đất quốc phòng, an ninh	CAN	0.00	0.000	0.22	0.00	0.71	0.003	0.220	0.710
10.1	*Đất quốc phòng*	*CQP*	*0.00*	*0.000*	*0.00*	*0.00*	*0.52*	*0.002*	*0.000*	*0.520*
10.2	*Đất an ninh*	*CAN*	*0.00*	*0.000*	*0.22*	*0.00*	*0.19*	*0.001*	*0.220*	*0.190*
III	**Đất khác**		**138.18**	**0.526**	**125.88**	**0.48**	**191.40**	**0.728**	**-12.300**	**53.220**
1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN	110.95	0.422	105.15	0.40	110.95	0.422	-5.800	0.000
2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.10	0.012	0.86	0.00	3.10	0.012	-2.240	0.000
3	Đất chưa sử dụng		24.13	0.092	19.87	0.08	2.32	0.009	-4.260	-21.810
3.1	*Đất đồi núi chưa sử dụng*	*DCS*	*21.66*	*0.082*	*17.40*	*0.07*	*0.00*	*0.000*	*-4.260*	*-21.660*
3.2	*Đất bằng chưa sử dụng*	*BCS*	*2.47*	*0.009*	*2.47*	*0.01*	*2.32*	*0.009*	*0.000*	*-0.150*
4	Đất giao thông đối ngoại		0.00	0.000	0.00	0.00	75.03	0.286	0.000	75.030

TÊN KÝ HIỆU	TÊN KÝ HIỆU		
	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	
		NGẮN HẠN	DÀI HẠN
2.6. ĐẤT KHOÁNG SẢN VÀ SẢN XUẤT VLXD	SKS, SKX	Mã HT SKS-SKX	Mã HT SKS-SKX
2.7. ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC			
2.8. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH	TMD	Mã HT TMD	Mã HT TMD
3. ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT:			
3.1. ĐẤT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN			
3.2. ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA	NTD	Mã HT NTD	Mã HT NTD

TÊN KÝ HIỆU	TÊN KÝ HIỆU		
	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	
		NGẮN HẠN	DÀI HẠN
1. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:			
1.1. ĐẤT TRỒNG LÚA	LUC	Mã HT LUC	Mã HT LUC
1.2. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM	CLN	Mã HT CLN	Mã HT CLN
1.3. ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ	RPH	Mã HT RPH	Mã HT RPH
1.4. ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG	RDD	Mã HT RDD	Mã HT RDD
1.5. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT	RSX	Mã HT RSX	Mã HT RSX
1.6. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	NTS	Mã HT NTS	Mã HT NTS
1.7. CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÒN LẠI	NKH	Mã HT NKH	Mã HT NKH
2. ĐẤT XÂY DỰNG:			
2.1. ĐẤT Ở	ONT	Mã HT ONT	Mã HT ONT
2.2. ĐẤT CÔNG CỘNG			
- ĐẤT TRỤ SỞ CƠ QUAN	CTS	Mã HT CTS	Mã HT CTS
- ĐẤT CƠ SỞ VĂN HÓA	DVH	Mã HT DVH	Mã HT DVH
- ĐẤT CƠ SỞ Y TẾ	DYT	Mã HT DYT	Mã HT DYT
- ĐẤT CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	DGD	Mã HT DGD	Mã HT DGD
2.3. ĐẤT CÂY XANH - THỂ DỤC THỂ THAO	DTT	Mã HT DTT	Mã HT DTT
2.4. ĐẤT TÔN GIÁO, DANH LAM DI TÍCH, ĐÌNH ĐỀN	TON	Mã HT TON	Mã HT TON
2.5. ĐẤT CÔNG NGHIỆP, TTCN VÀ LÀNG NGHỀ	SKK	Mã HT SKK	Mã HT SKK
2.6. ĐẤT KHOÁNG SẢN VÀ SẢN XUẤT VLXD	SKS, SKX	Mã HT SKS-SKX	Mã HT SKS-SKX
2.7. ĐẤT XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG KHÁC			
2.8. ĐẤT DỊCH VỤ DU LỊCH	TMD	Mã HT TMD	Mã HT TMD
3. ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT:			
3.1. ĐẤT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN			
3.2. ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA	NTD	Mã HT NTD	Mã HT NTD
3.3. ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC			
3.4. ĐẤT HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT			
3.5. ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH			
4. ĐẤT KHÁC			
4.1. ĐẤT SÔNG NGÒI, KÊNH RẠCH, MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG	SMN		Mã HT SMN
4.2. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	DCS	Mã HT DCS	Mã HT DCS

HIỆN TRẠNG CẢI TẠO — QUY HOẠCH XÂY MỚI

- QUỐC LỘ, TÊN
- ĐƯỜNG HUYỆN
- ĐƯỜNG LIÊN XÃ
- ĐƯỜNG TRỤC THÔN
- ĐƯỜNG NGÕ XÓM
- ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG
- CẦU
- ĐƯỜNG ĐÊ
- CÂY XĂNG

1. RANH GIỚI QUY HOẠCH
2. RANH GIỚI TRUNG TÂM XÃ
3. RANH GIỚI ĐẤT KHU DU LỊCH
4. RANH PHÂN KHU CHỨC NĂNG RỪNG ĐẶC DỤNG

CHÚ THÍCH:

- (01) UBND XÃ
- (02) BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ XÃ
- (03) TRẠM Y TẾ
- (04) NHÀ VĂN HÓA THÔN 2
- (05) BƯU ĐIỆN XÃ
- (06) NHÀ LÀM VIỆC CÔNG AN XÃ
- (07) BAN QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG
- (08) CHỢ XÃ
- (09) TRƯỜNG THCS VÀ TIỂU HỌC THÔN 2
- (10) TRƯỜNG MẦM NON THÔN 2
- (11) NHÀ VĂN HÓA - THỂ THAO XÃ
- (12) SÂN THỂ DỤC THỂ THAO XÃ
- (13) TRƯỜNG THCS VÀ TIỂU HỌC THÔN 1
- (14) TRƯỜNG MẦM NON THÔN 1
- (15) NHÀ VĂN HÓA THÔN 1
- (16) SÂN THỂ DỤC THỂ THAO THÔN 1
- (17) TRƯỜNG THCS VÀ TIỂU HỌC THÔN 3
- (18) TRƯỜNG MẦM NON THÔN 3
- (19) NHÀ VĂN HÓA THÔN 3
- (20) SÂN THỂ DỤC THỂ THAO THÔN 3
- (21) ĐẤT VĂN HÓA - LỄ HỘI
- (22) KHU DỊCH VỤ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN
- (23) DỰ ÁN GIÃN DÂN THÔN 1
- (24) DỰ ÁN GIÃN DÂN THÔN 2
- (25) DỰ ÁN TRỒNG CÂY DƯỢC LIỆU THÔN 1
- (26) DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO THÔN 2
- (27) DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO THÔN 3
- (28) KHU SẢN XUẤT DƯỢC LIỆU CTY TTB Y TẾ
- (29) DỰ ÁN GIÃN DÂN THÔN 3
- (30) KHU DVDL ĐỈNH NGẤM MÂY
- (31) KHU TRUNG TÂM DỊCH VỤ DU LỊCH
- (32) KHU SẢN XUẤT CHẾ BIẾN VÀ TRƯNG BÀY CHÈ TIẾN VUA
- (33) TRUNG TÂM TRƯNG BÀY PHỤC VỤ DU LỊCH + TRẠM DỪNG CHÂN
- (34) KHU THƯƠNG MẠI SP NÔNG NGHIỆP - ĐẶC SẢN ĐỊA PHƯƠNG
- (35) KHU BẢO TỒN VÀ KHAI THÁC CHÈ TIẾN VUA
- (36) DỰ ÁN TRỒNG CÂY DƯỢC LIỆU SẠCH CTY TTB Y TẾ BĐ
- (37) DỰ ÁN TRỒNG HOA VÀ RAU SẠCH
- (38) KHU XÂY DỰNG DỊCH VỤ DLST
- (39) ĐẤT QUỐC PHÒNG
- (40) ĐIỂM TẬP KẾT CHẤT THẢI RẮN

- ĐẤT CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH
- ĐẤT CHỢ
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT CÔNG TRÌNH BƯU ĐIỆN
- ĐẤT CÔNG TRÌNH VĂN HÓA
- CÔNG TRÌNH THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT TRƯỜNG TIỂU HỌC
- ĐẤT TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- ĐẤT TRƯỜNG MẦM NON
- ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH

TÊN ĐẤT — DIỆN TÍCH — TẦNG CAO — MẬT ĐỘ GỘP

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

UBND HUYỆN AN LÃO

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ................NGÀY........THÁNG...........NĂM

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH ĐỊNH

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ................NGÀY........THÁNG...........NĂM

CƠ QUAN THỎA THUẬN

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ................NGÀY........THÁNG...........NĂM

CHỦ ĐẦU TƯ

PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN AN LÃO

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ................NGÀY........THÁNG...........NĂM

DỰ ÁN : QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ AN TOÀN HUYỆN AN LÃO - TỈNH BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2035

ĐỊA ĐIỂM : XÃ AN TOÀN, HUYỆN AN LÃO, TỈNH BÌNH ĐỊNH

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH_04	GHÉP : 01 xA3	TỶ LỆ : 1/20.000	NGÀY:
THỂ HIỆN	THS KTS. TRẦN BÙI Ý NHI		
THIẾT KẾ	THS KTS. TRẦN BÙI Ý NHI		
CHỦ NHIỆM	THS KTS. NGUYỄN THỊ QUANG THÁI		
TRƯỞNG PHÒNG	KS. NGÔ DUY TUYẾT		
QL. KỸ THUẬT	KS. NGUYỄN THẾ ANH		

GIÁM ĐỐC

KS. NGUYỄN THẾ ANH

CTY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG
ĐỨC DUNG
ĐỊA CHỈ: 157/13/6 ĐƯỜNG NGUYỄN GIA TRÍ - P.25 - Q. BÌNH THẠNH - TP.HCM
ĐIỆN THOẠI: 096.778.1542 - EMAIL: ducdungcorp@gmail.com